

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	3.4%	-1.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.25
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

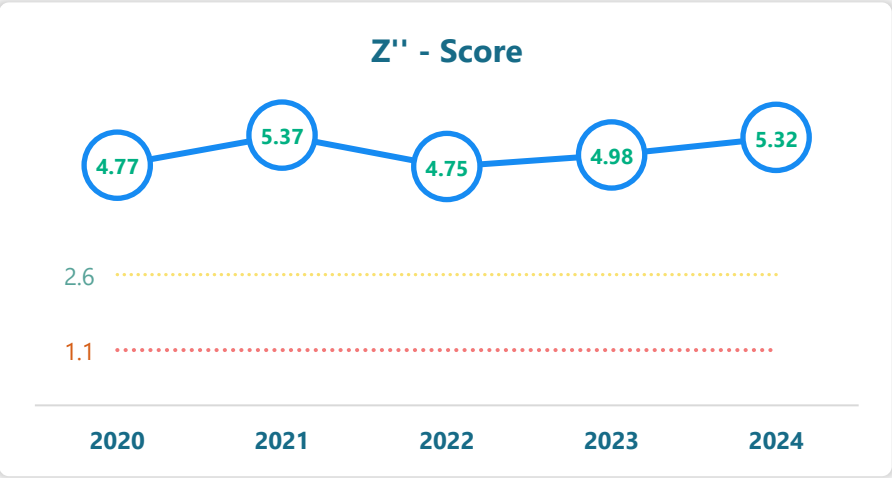
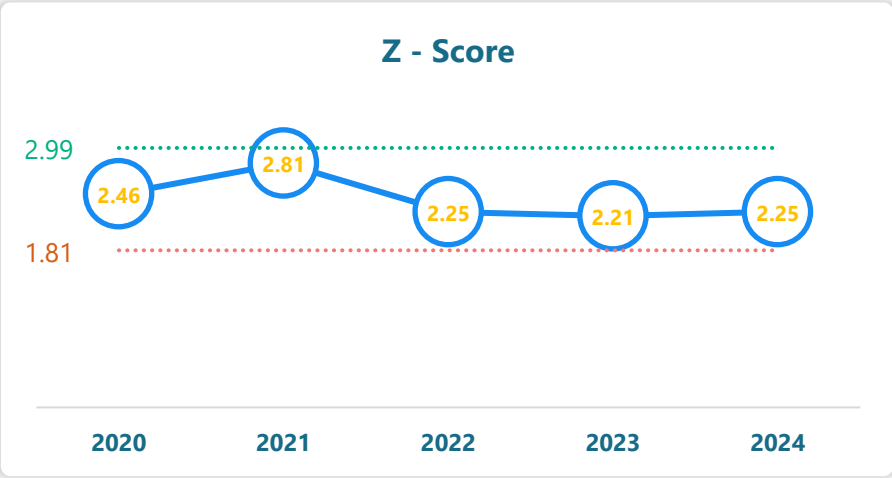
Hệ số nguy cơ phá sản	5.32
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	309	▼ 46.0
	tỷ VNĐ	▼ 13.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	71.2	▲ 4.00
	tỷ VNĐ	▲ 5.9%

ROE	2024	+/- YoY
	11.2%	▲ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
	7.2%	▲ 0.1%



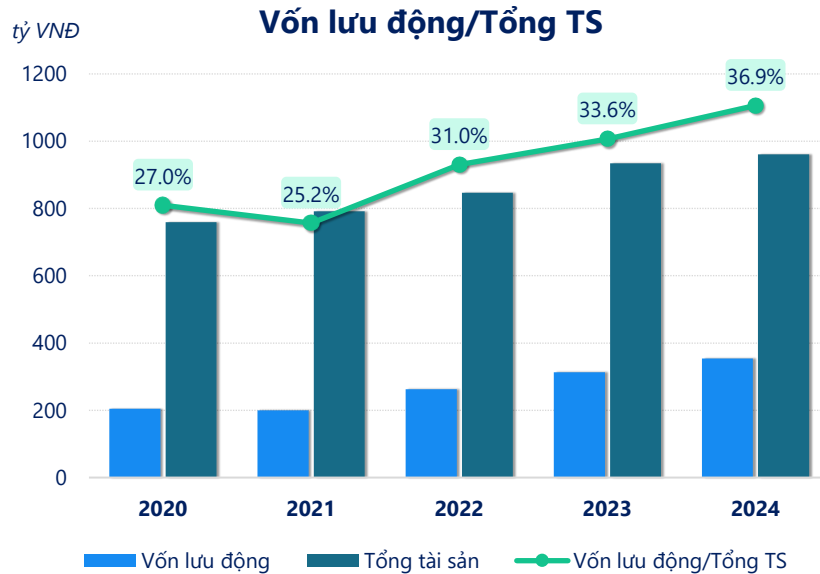
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HUB** năm **2024** đạt **2.25**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.32 > 2.6**, cho thấy **HUB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **HUB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.1%** chỉ còn **308.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 71.20 tỷ đồng **tăng 5.90%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

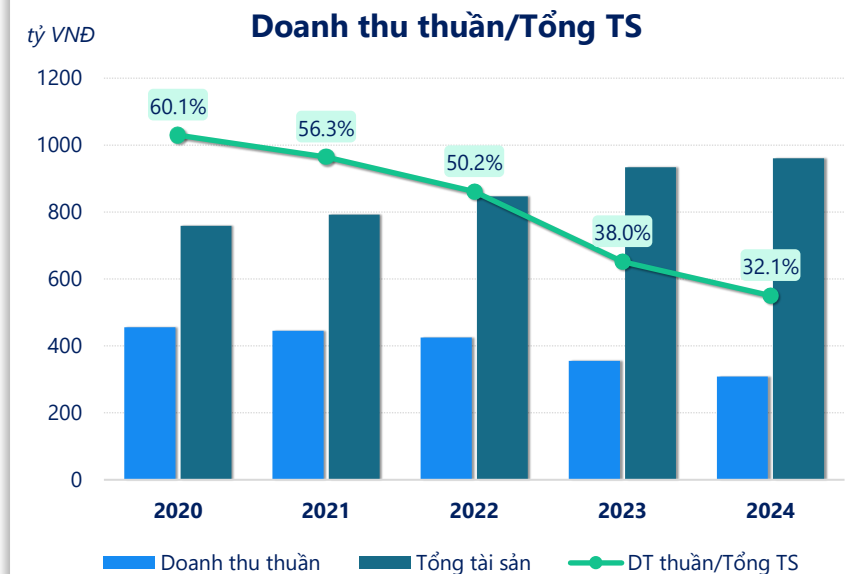
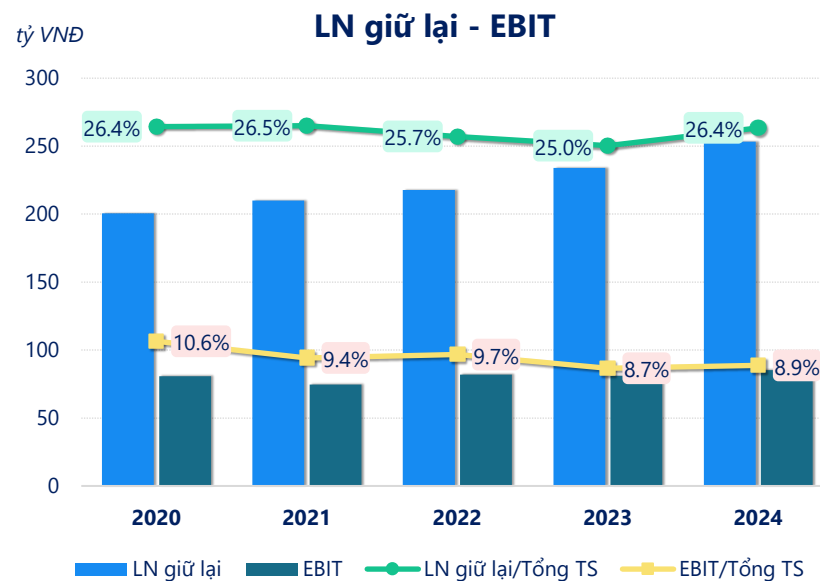
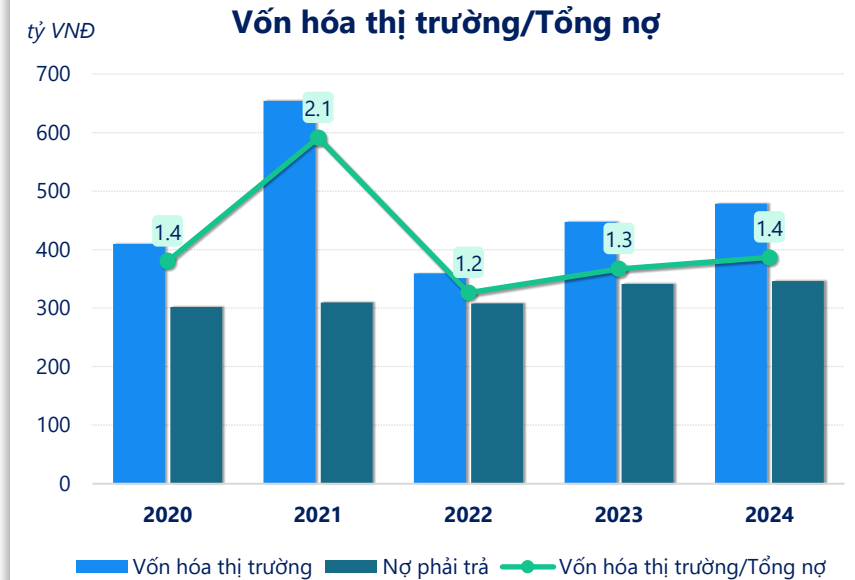
## CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.38**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>965</b>	<b>934</b>	<b>3.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>528</b>	<b>514</b>	<b>2.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	89.7	52.1	72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	250	-38.7%
Phải thu ngắn hạn	129	72.4	78.2%
Hàng tồn kho	138	130	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	10.5	70.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>437</b>	<b>420</b>	<b>4.0%</b>
Phải thu dài hạn	1.20	0.92	30.0%
Tài sản cố định	174	63.5	174%
Bất động sản đầu tư	47.6	50.9	-6.4%
Tài sản dở dang	0.41	106	-99.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	186	171	8.4%
Tài sản dài hạn khác	27.4	27.4	0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>354</b>	<b>341</b>	<b>3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>188</b>	<b>201</b>	<b>-6.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.2	11.8	37.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.7	38.9	-26.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>166</b>	<b>140</b>	<b>18.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	48.6	33.7	44.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>611</b>	<b>593</b>	<b>3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>611</b>	<b>593</b>	<b>3.0%</b>
Vốn điều lệ	263	263	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>456</b>	<b>445</b>	<b>425</b>	<b>355</b>	<b>309</b>
Giá vốn hàng bán	364	339	312	260	229
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>92.1</b>	<b>106</b>	<b>113</b>	<b>94.8</b>	<b>79.3</b>
Doanh thu HĐTC	8.42	7.48	8.73	17.2	12.0
Chi phí TC	1.97	0.80	1.70	2.23	2.14
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.63</b>	<b>0.75</b>	<b>1.55</b>	<b>2.23</b>	<b>2.03</b>
LN trong công ty LKLD	30.8	19.6	16.7	24.7	30.6
Chi phí bán hàng	9.03	9.79	8.45	6.35	5.86
Chi phí QLDN	43.5	52.6	49.5	55.2	31.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>76.8</b>	<b>70.3</b>	<b>78.9</b>	<b>72.8</b>	<b>82.6</b>
Lợi nhuận khác	2.39	3.53	1.42	5.85	0.61
<b>LN trước thuế</b>	<b>79.2</b>	<b>73.9</b>	<b>80.3</b>	<b>78.7</b>	<b>83.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>72.3</b>	<b>63.1</b>	<b>66.8</b>	<b>67.2</b>	<b>71.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.6</b>	<b>53.9</b>	<b>58.2</b>	<b>62.8</b>	<b>67.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	96.3	61.9	94.7	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	0.04	-81.2	-131	102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-50.0	11.0	8.79	-22.4
Tiền đầu kỳ	40.7	41.7	88.0	79.5	52.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.01</b>	<b>46.3</b>	<b>-8.42</b>	<b>-27.5</b>	<b>42.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.07	0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	41.7	88.0	79.5	52.1	94.7